

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2012	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Phạm Duy Hưng

Ông Hồ Duy Hùng

Ông Nguyễn Chánh Lộc

Ông Nguyễn Quốc Khánh

Ông Đặng Huy Huân

Ông Đặng Ngọc Nghĩa

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên

Ông Đặng Ngọc Thiên Từ

Bà Phạm Ngọc Lệ

Bà Thái Uyển Phần

Chức vụ

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên

Ông Đặng Ngọc Nghĩa

Ông Vũ Ngọc Tuấn

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động: Số 3 Đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

4. Các hoạt động chính

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm).

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 23.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời kỳ đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh các Báo cáo Tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Duy Hưng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số: 92/DFK - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công viên Nước Đàm Sen (gọi tắt là "Công ty") ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2012 từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẠC HIỆU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012



TRƯƠNG THỊ CÁT TRÂM

Chứng chỉ KTV số: 1764/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		77,222,472,093	73,468,054,699
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	73,831,841,660	70,995,213,267
1. Tiền	111		1,831,841,660	1,995,213,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		72,000,000,000	69,000,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.02	1,966,465,374	1,301,210,072
1. Phải thu khách hàng	131		9,867,800	202,216,000
2. Trả trước cho người bán	132		479,381,250	92,316,000
3. Các khoản phải thu khác	135		1,762,930,609	1,292,392,357
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(285,714,285)	(285,714,285)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	577,132,761	584,691,336
1. Hàng tồn kho	141		577,132,761	584,691,336
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	847,032,298	586,940,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		572,967,298	447,875,024
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		274,065,000	139,065,000
B. Tài sản dài hạn	200		76,363,064,002	82,150,488,099
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		12,836,613,777	14,725,449,931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,493,535,249	6,808,337,776
- Nguyên giá	222		77,721,251,086	77,003,749,978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,227,715,837)	(70,195,412,202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	7,308,103,528	7,917,112,155
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,007,726,434)	(12,398,717,807)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34,975,000	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.07	63,065,422,500	67,286,559,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		81,950,050,000	81,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(18,884,627,500)	(14,663,491,000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.08	461,027,725	138,479,168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		461,027,725	93,479,168
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	45,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153,585,536,095	155,618,542,798

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		18,874,258,379	9,601,872,446
I. Nợ ngắn hạn	310		18,080,702,364	8,787,122,431
1. Phải trả người bán	312	V.09	2,367,472,366	2,153,936,169
2. Người mua trả tiền trước	313	V.09	47,000,000	61,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	9,166,447,687	3,909,310,053
4. Phải trả người lao động	315	V.11	5,472,314,463	1,931,756,331
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1,016,041,292	801,579,878
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,426,556	(70,460,000)
II. Nợ dài hạn	330		793,556,015	814,750,015
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	49,350,000	174,150,000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		744,206,015	640,600,015
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.14	134,711,277,716	146,016,670,352
I. Vốn chủ sở hữu	410		134,711,277,716	146,016,670,352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,128,142,592	1,291,696,197
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,580,608,625	2,744,162,231
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40,351,926,499	57,330,211,924
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153,585,536,095	155,618,542,798

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại - USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(Signature)

Nguyễn Nhật Linh
Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Quang Trường
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		93,236,286,168	78,726,195,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	93,236,286,168	78,726,195,474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	34,957,759,473	29,391,547,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,278,526,695	49,334,648,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7,714,592,071	3,722,856,077
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4,271,136,500	123,037,370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,000,000	2,625,000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5,152,012,801	4,750,998,829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6,033,575,533	5,364,296,601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50,536,393,932	42,819,171,720
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1,343,082,553	38,081,500
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,343,082,553	38,081,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51,879,476,485	42,857,253,220
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	12,969,869,121	10,107,743,823
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,909,607,364	32,749,509,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,605	3,876

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Nhật Linh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Trường
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100,345,172,919	85,305,168,700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(25,287,270,663)	(20,213,936,264)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,557,250,754)	(10,218,490,841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(50,000,000)	(2,625,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8,926,031,321)	(11,686,038,840)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,201,069,197	1,000,983,739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,946,151,948)	(12,469,141,379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,779,537,430	31,715,920,115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(717,501,108)	(491,925,195)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,714,592,071	3,804,522,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,997,090,963	3,312,597,549
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,000,000,000	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,940,000,000)	(12,492,122,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,940,000,000)	(12,492,122,075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,836,628,393	22,536,395,589
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70,995,213,267	21,330,040,281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73,831,841,660	43,866,435,870

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Nhật Linh
Người lập biểu

Nguyễn Quang Trường
Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2012



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") có tên giao dịch là Dam Sen Water Park Corporation chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 29/7/2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch, trụ sở

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: Số 3 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm). Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Vận chuyển hành khách bằng taxi (chỉ hoạt động bkhi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán rượu, bia, thuốc lá nội (đối với mua bán rượu trên 30 độ và thuốc lá nội, chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), thiết bị máy móc, linh kiện, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành thể thao dưới nước, ngành nhà hàng – khách sạn. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm mây, tre, lá, gốm sứ, keo dán tổng hợp (không sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ tại Tp.HCM).

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2012: 183 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9063-C
3 TỶ
NHỮNG
TOÁN
FK
NAM
P. HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
TSCĐ khác	04 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

7. Các khoản đầu tư chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (15% trên tổng doanh thu). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và y tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ bán vé cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2012	01/01/2012
Tiền mặt	1,389,365,803	645,376,565
Tiền gửi ngân hàng	442,475,857	1,349,836,702
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 9%-11%/năm)	(*) 72,000,000,000	69,000,000,000
Cộng	73,831,841,660	70,995,213,267
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	9,867,800	202,216,000
Trả trước cho người bán	479,381,250	92,316,000
Phải thu khác	(*) 1,762,930,609	1,292,392,357
Cộng	2,252,179,659	1,586,924,357
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(285,714,285)	(285,714,285)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	1,966,465,374	1,301,210,072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	471,119,444	567,888,889
Khoản thuế TNDN năm 2008 phải thu hồi từ Cục thuế Tp.HCM	291,358,183	291,358,183
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại từ Công ty TNHH Sản xuất Đồ chơi Ngọc Thạch (đã trích lập dự phòng 100%)	285,714,285	285,714,285
Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	464,421,750	147,431,000
Khoản thuế TNCN phải thu lại từ nhân viên	240,721,032	-
Khoản BHXH nộp thừa	9,595,915	-
Cộng	1,762,930,609	1,292,392,357

3. Hàng tồn kho	30/6/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	320,681,589	387,625,818
Công cụ dụng cụ	3,255,000	21,600,000
Hàng hoá	253,196,172	175,465,518
Cộng	577,132,761	584,691,336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	577,132,761	584,691,336

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	572,967,298	447,875,024
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	274,065,000	139,065,000
Cộng	847,032,298	586,940,024

(*) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	420,153,739	207,682,343
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	116,982,498	206,228,555
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	23,831,061	33,964,126
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	12,000,000	-
Cộng	572,967,298	447,875,024

5. Tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,751,297,249	34,262,049,396	5,268,196,701	1,365,066,216	357,140,416	77,003,749,978
Tăng do mua mới	90,569,000	330,927,363	59,133,000	154,450,909	82,420,836	717,501,108
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	35,841,866,249	34,592,976,759	5,327,329,701	1,519,517,125	439,561,252	77,721,251,086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,036,589,462	30,511,440,675	4,214,892,569	1,092,557,433	339,932,063	70,195,412,202
Tăng	639,903,265	1,173,001,480	165,045,499	45,159,078	9,194,313	2,032,303,635
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	34,676,492,727	31,684,442,155	4,379,938,068	1,137,716,511	349,126,376	72,227,715,837
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1,714,707,787	3,750,608,721	1,053,304,132	272,508,783	17,208,353	6,808,337,776
Số dư cuối kỳ	1,165,373,522	2,908,534,604	947,391,633	381,800,614	90,434,876	5,493,535,249

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.783.439.579 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Số dư đầu năm

Tăng

Giảm

Số dư cuối kỳ**Hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm

Tăng

Giảm

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm

Số dư cuối kỳ**Quyền sử dụng đất**

20,315,829,962

20,315,829,962

12,398,717,807

609,008,627

13,007,726,434

7,917,112,155

7,308,103,528

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hoà Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2003 do Ủy ban Nhân dân Thành phố cấp, thời gian sử dụng đất đến ngày 02/7/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư dài hạn khác	(7.1)	81,950,050,000	81,950,050,000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(7.2)	(18,884,627,500)	(14,663,491,000)
Cộng		63,065,422,500	67,286,559,000

(7.1) Bao gồm:		30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư mua cổ phiếu Việt Á		31,950,050,000	31,950,050,000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á (lãi suất 13,1%/năm) (*)		50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng		81,950,050,000	81,950,050,000

(7.2) Bao gồm:

Danh sách đầu tư	Số lượng tồn	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2,010,065	15,895	31,950,050,000	6,500	(18,884,627,500)
Cộng	2,010,065		31,950,050,000		(18,884,627,500)

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư mua cổ phiếu này.

8. Tài sản dài hạn khác		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	(*)	461,027,725	93,479,168
Tài sản dài hạn khác		-	45,000,000
Cộng		461,027,725	138,479,168

(*) Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		30/6/2012	01/01/2012
Phải trả cho người bán		2,367,472,366	2,153,936,169
Người mua trả tiền trước		47,000,000	61,000,000
Cộng		2,414,472,366	2,214,936,169

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2012	01/01/2012
Thuế GTGT đầu ra		1,708,584,047	474,422,055
Thuế TNDN phải nộp		7,452,395,870	3,408,558,070
Thuế TNCN phải nộp		734,490	22,836,248
Thuế tài nguyên phải nộp		4,733,280	3,493,680
Cộng		9,166,447,687	3,909,310,053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả công nhân viên	30/6/2012	01/01/2012
Lương nhân viên còn phải trả	5,472,314,463	1,931,756,331
Cộng	5,472,314,463	1,931,756,331

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2012	01/01/2012
Khoản cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	1,009,862,673	742,259,990
Khoản chi phí bảo hành công trình giữ lại (5%)	-	27,773,405
Phải trả khác	6,178,619	31,546,483
Cộng	1,016,041,292	801,579,878

13. Phải trả dài hạn khác	30/6/2012	01/01/2012
	49,350,000	174,150,000

(*) Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	1,291,696,197	2,836,446,395	-	4,128,142,592
Quỹ dự phòng tài chính	2,744,162,231	2,836,446,394	-	5,580,608,625
Lợi nhuận chưa phân phối	57,330,211,924	38,909,607,364	55,887,892,789	40,351,926,499
Cộng	146,016,670,352	44,582,500,153	55,887,892,789	134,711,277,716

Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,450,000	8,450,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	57,330,211,924
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2012	38,909,607,364
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(6,275,000,000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(2,836,446,395)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2,836,446,394)
Trả cổ tức năm 2011	(38,870,000,000)
Tạm chi trả cổ tức năm 2012	(5,070,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2012	40,351,926,499

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	69,518,318,386	59,844,399,121
Doanh thu từ bán hàng hoá	23,324,794,132	17,824,028,614
Doanh thu khác	393,173,650	1,057,767,739
Cộng	93,236,286,168	78,726,195,474
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,221,768,860	19,917,071,639
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	12,735,990,613	9,474,475,392
Giá vốn khác	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	34,957,759,473	29,391,547,031
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,714,592,071	1,962,666,077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,760,190,000
Cộng	7,714,592,071	3,722,856,077
4. Chi phí tài chính		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	4,221,136,500	120,412,370
Chi phí lãi vay	50,000,000	2,625,000
Cộng	4,271,136,500	123,037,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	1,251,468,405	1,058,308,386
Chi phí vật liệu bao bì	636,851,501	561,496,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,263,692,895	3,131,193,714
Cộng	5,152,012,801	4,750,998,829
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,722,127,444	3,120,065,454
Chi phí dụng cụ văn phòng	737,191,916	624,687,791
Chi phí khấu hao TSCĐ	56,743,837	31,799,491
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	285,714,285
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1,514,512,336	1,299,029,580
Cộng	6,033,575,533	5,364,296,601
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
7. Thu nhập khác		
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	1,308,336,717	-
Thu nhập khác	34,745,836	38,081,500
	1,343,082,553	38,081,500
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lãi kế toán trước thuế	51,879,476,485	42,857,253,220
Các điều chỉnh tăng	-	-
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1,760,190,000)
Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư Công viên Khủng Long theo Nghị Định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và giấy chứng nhận ưu đãi 6961 của UBND Tp.HCM	-	(666,087,929)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	51,879,476,485	40,430,975,291
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	12,969,869,121	10,107,743,823
Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
Thuế TNDN phải nộp ước tính	12,969,869,121	10,107,743,823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38,909,607,364	32,749,509,397
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38,909,607,364	32,749,509,397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,605	3,876

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
10. Chi phí sản xuất theo các yếu tố		
Chi phí nhân công	4,973,595,849	4,178,373,840
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,032,303,635	3,409,439,213
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	39,137,448,323	31,919,029,408
Cộng	46,143,347,807	39,506,842,461

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long (20%-25%)	624,421,954
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Thanh toán chi phí thông công cho khách tham quan qua Công Viên Văn hoá Đầm Sen vào các ngày lễ (10%)	727,081,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Phải thu	464,421,750

VIII. Quản lý rủi ro tài chính**1. Rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Trong thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/6/2012, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/6/2012

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng

122,442,475,857

Cho vay (có lãi suất)

-

Tổng

122,442,475,857

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.448.849.517 đồng (A).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	-
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	-

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = 2.448.849.517 đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.976.459.974 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2011
Tổng gộp	285,714,285
Trừ dự phòng giảm giá trị	(285,714,285)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2012)	(285,714,285)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	(285,714,285)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	2,367,472,366	-	2,367,472,366
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1,016,041,292	-	1,016,041,292
Tổng cộng	3,383,513,658	-	3,383,513,658

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 30/6/2012, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2011	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	72,000,000,000	-	-	72,000,000,000	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31,950,050,000	-	(18,884,627,500)	13,065,422,500	(18,884,627,500)
Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000	-
Tổng cộng	153,950,050,000	-	(18,884,627,500)	135,065,422,500	(18,884,627,500)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư



Nguyễn Nhật Linh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Trường
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2012